

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CM
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2022/HNGĐ-ST
Ngày 14-4-2022
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CM, TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Hà Thế Nam

Các Hội thẩm nhân dân: bà Lại Thị Thúy Hằng;
ông Phạm Văn Thành;

- Thư ký phiên tòa: bà Trần Thị Hoài Minh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện CM, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện CM, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: bà Phạm Thị Diệp - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 4 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện CM tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 327/2021/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 12 năm 2021 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 3 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* chị Nguyễn Thị Ngọc T, sinh năm: 1978, địa chỉ: khóm T, ấp M, xã X, huyện CM, tỉnh Đồng Nai.

2. *Bị đơn:* anh Nguyễn Ngọc T1, sinh năm: 1977, địa chỉ: số 137, khóm T, tổ B, ấp M, xã X, huyện CM, tỉnh Đồng Nai.

(chị T và anh T1 vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện xin ly hôn, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản đối chất, biên bản hòa giải không thành, đơn xin giải quyết vắng mặt, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Ngọc T trình bày: chị và anh T1 là bạn học từ nhỏ nên khi lớn lên thì tìm hiểu nhau. Trên cơ sở tự nguyện, hai người đã bắt đầu sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1997, có tổ chức đám cưới theo phong tục nhưng đến nay vẫn chưa thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Trước khi hai người sống chung với nhau thì chưa ai đăng ký kết hôn hay chung sống như vợ chồng với người khác. Cho đến nay thì vợ chồng đã ly thân hơn 01 năm do mâu thuẫn kéo dài, nguyên nhân xuất phát từ việc anh T1 thường xuyên nhậu nhẹt rồi đánh đập vợ. Chị đã cố gắng chịu đựng vì con cái và muốn vợ chồng hàn gắn nhưng không được vì anh T1 đã công khai có quan hệ tình cảm với người phụ

nữ khác. Do nhận thấy mâu thuẫn không thể hàn gắn và tình cảm vợ chồng không còn nên chị yêu cầu được ly hôn anh T1.

Thời gian chung sống anh chị đã có 02 con chung là cháu Nguyễn Trọng N1, sinh năm: 1998 (đã trưởng thành) và cháu Nguyễn Trọng N2, sinh năm: 2005. Khi ly hôn, chị yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu N2 và yêu cầu anh T1 cấp dưỡng cho con là 3.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung: không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: không có nên không yêu cầu giải quyết.

* Theo bản tự khai, biên bản lấy lời khai và biên bản đối chất, đơn xin vắng mặt, bị đơn là anh Nguyễn Ngọc T1 trình bày: anh thống nhất với lời trình bày của chị T về quá trình chung sống của hai người, về con chung, tài sản chung và nợ chung. Vợ chồng anh chỉ tổ chức đám cưới rồi về sống chung với nhau chứ chưa đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Mâu thuẫn giữa hai người xuất phát từ những chuyện thường nhật của cuộc sống vợ chồng. Khoảng 2 năm trở lại đây thì mâu thuẫn trầm trọng hơn nên chị T đã bỏ về nhà mẹ đẻ ở và vợ chồng ly từ đó đến nay. Nay anh cũng nhận thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn nên đồng ý ly hôn chị T.

Khi ly hôn, anh đồng ý giao cháu N2 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng và anh đồng ý cấp dưỡng cho con số tiền 3.000.000 đồng/tháng. Cháu N1 đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không có ý kiến gì. Tài sản chung không yêu cầu giải quyết và vợ chồng không có nợ chung.

* Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa: về quan hệ pháp luật, việc thu thập chứng cứ, việc tuân theo pháp luật của những người tham gia tố tụng và Thẩm phán, Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt là HĐXX) thực hiện đúng theo quy định pháp luật; quyền và nghĩa vụ tố tụng của các đương sự được đảm bảo; nguyên đơn và bị đơn đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nên việc Tòa án xét xử vắng mặt họ là đúng quy định. Về áp dụng pháp luật: đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình (sau đây viết tắt là Luật HN&GD) năm 2014; Điều 87 của Luật HN&GD năm 2000; điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH ngày 09/6/2000 để giải quyết vụ án. Về quan điểm giải quyết vụ án: không công nhận chị T và anh T1 là vợ chồng; về con chung: đề nghị giao cháu N2 cho chị T nuôi, hàng tháng anh T1 phải thực hiện cấp dưỡng nuôi cháu N2 là 3.000.000 đồng; về tài sản chung và nợ chung: không xem xét; chị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định, anh T2 chịu án phí về cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, căn cứ vào lời khai của các đương sự và kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: chị Nguyễn Thị Ngọc T có đơn khởi kiện đối với anh Nguyễn Ngọc T1 yêu cầu ly hôn và giải quyết giao quyền nuôi con chưa thành

niên nên xác định nên xác định đây là vụ án “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự (sau đây viết tắt là BLTTDS), trong đó chị T là nguyên đơn, anh T1 là bị đơn, thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện CM.

Nguyên đơn (chị Nguyễn Ngọc T) và bị đơn (anh Nguyễn Ngọc T1) đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là phù hợp.

[2] Về nội dung: Về quan hệ hôn nhân: theo lời khai thống nhất của đương sự và xác nhận ngày 05/01/2022 của Ủy ban nhân dân xã X thì chị Nguyễn Thị Ngọc T và anh Nguyễn Ngọc T1 bắt đầu chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1997 nhưng không thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định. Xét thấy, tại thời điểm hai người bắt đầu sống chung thì cả hai đã đủ tuổi kết hôn theo quy định của pháp luật thời điểm đó; trải qua thời gian dài chung sống cho đến nay cả 02 vẫn không thực hiện việc đăng ký kết hôn là vi phạm khoản 1 Điều 9 của Luật HN&GD năm 2014; do đó, Hội đồng xét xử căn cứ các quy định tại khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật HN&GD năm 2014 không công nhận chị T và anh T1 là vợ chồng.

[3] Về con chung: hai đương sự thống nhất có 02 con chung là Trần Trọng N1, sinh năm: 1998 đã trưởng thành và cháu Nguyễn Trọng N2, sinh năm: 22/12/2005. Khi ly hôn, cả hai đương sự đều thống nhất giao cháu N2 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng và thỏa thuận anh T1 cấp dưỡng cho cháu N2 số tiền 3.000.000 đồng/tháng. Thỏa thuận về việc giao quyền nuôi con của các đương sự phù hợp với ý kiến của cháu N2 nên HĐXX ghi nhận sự thỏa thuận của đương sự về giao quyền nuôi con và mức cấp dưỡng cho con.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: không ai yêu cầu nên không xem xét.

[5] Về án phí: chị Nguyễn Thị Ngọc T phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm; anh T1 phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

[6] Quan điểm của Kiểm sát viên về đường lối giải quyết vụ án là phù hợp pháp luật nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các điều 28, 35, 39, 147, 227 và 228 của BLTTDS; các điều 9, 14, 15, 53, 58, 81, 82, 83 và 84 của Luật HN&GD năm 2014; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: không công nhận chị Nguyễn Thị Ngọc T và anh Nguyễn Ngọc T1 là vợ chồng.

2. Về con chung: giao cháu Nguyễn Trọng N2, sinh ngày: 22/12/2005 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng.

Hàng tháng, anh Nguyễn Ngọc T1 có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu N2 số tiền 3.000.000 (Ba triệu) đồng. Nghĩa vụ cấp dưỡng chấm dứt theo quy định tại Điều 118 của Luật HN&GD năm 2014.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Sau khi ly hôn, cha, mẹ vẫn có quyền và nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung; có quyền đến thăm con không ai được ngăn cản; và khi cần thiết các đương sự được quyền khởi kiện yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con. Quyền và nghĩa vụ của cha mẹ đối với con chung được pháp luật bảo vệ đến khi con chung trưởng thành và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân.

Riêng cháu Trần Trọng N1, sinh năm: 1998 đã trưởng thành nên không đặt ra xem xét.

3. Về tài sản chung, nợ chung: không ai yêu cầu nên không xem xét.

4. Về án phí: chị Nguyễn Thị Ngọc T phải nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí mà chị T đã nộp tại biên lai thu tiền số 0000974 ngày 09/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CM; chị T đã nộp đủ án phí.

Anh Nguyễn Ngọc T1 phải nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận tổng đạt hợp lệ bản án theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND huyện CM;
- Chi cục THADS huyện CM;
- Các đương sự;
- Lưu án văn;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**
(đã ký)

Hà Thế Nam